

UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP PHÉP NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.



# BẢN CÁO BẠCH

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ TÂN BÌNH (ALTA)

Giấy chứng nhận ĐKKD: Số 064111 đăng ký lần đầu ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01/08/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

### NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giấy phép niêm yết số 63 / UBCK-GPNY  
do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 10 năm 2006.

#### BẢN CÁO BẠCH NÀY SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI

Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình (ALTA).

Lô II-3 Nhóm công nghiệp 2, Đường số 11, Đường số 08, KCN Tân Bình,  
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú TP.HCM.

Điện thoại: (84-8) 816 2884-6

Fax: (84-8) 8162887

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.

94 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: (84-4) 943 3016/017

Fax: (84-4) 9433012

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.

11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84-8) 821 8564-5

Fax: (84-8) 821 8566

#### PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Họ tên: Lại Thị Hồng Diệp

Lô II-3 Nhóm công nghiệp 2, Đường số 11, Đường số 08, KCN Tân Bình,  
P. Tây Thạnh, Tân Phú TP.HCM.

Điện thoại: (84-8) 816 2884

Fax: (84-8) 816 2887

Tháng 09 năm 2006

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ TÂN BÌNH**

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004  
đã được kiểm toán

**NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban giám đốc	02 - 05
Báo cáo Kiểm toán	06
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 27

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004.

### Công ty:

Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 064111 ngày 31 tháng 8 năm 1998 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh ngành in, ngành ảnh, ngành bao bì, ngành đồ chơi trẻ em và thiết bị giáo dục;
- Phát hành sách báo, phát hành băng và đĩa từ (audio và video) có chương trình;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp, quảng cáo, rạp hát, chiếu bóng và các loại hình văn hoá vui chơi giải trí;
- Sửa chữa, lắp ráp thiết bị điện tử; dịch vụ phần mềm tin học; cho thuê, in sang băng đĩa từ và các dịch vụ đời sống khác; tham gia hoặc trực tiếp đầu tư trong và ngoài nước về lĩnh vực văn hoá và kỹ thuật sản-xuất các sản phẩm ngành văn hoá;

Sản xuất nguyên liệu cho ngành bao bì, sản xuất mực in;

Xây dựng dân dụng, công nghiệp; dịch vụ vệ sinh công nghiệp;

- Dịch vụ uốn tóc, trang điểm, cho thuê đồ cưới, may mặc, thiết kế đồ họa, vẽ mỹ thuật, mỹ phẩm. Kinh doanh các loại hình văn hoá vui chơi giải trí: bida, patin, trò chơi điện tử. Sản xuất, dàn dựng, thu âm, thu hình (Audio - Video) các chương trình nghệ thuật (có nội dung được phép lưu hành);
- Dịch vụ trang điểm - săn sóc da mặt (trừ kinh doanh các hoạt động gây chảy máu);
- Sản xuất hoá chất nguyên liệu nhựa tổng hợp composite;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng.

Vốn điều lệ của Công ty là 13.347.000.000 đồng.

[Trụ sở: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú]

### Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Nhà máy sản xuất xuất khẩu Alta: <ul style="list-style-type: none"><li>- Xí nghiệp Nhựa xuất khẩu</li><li>- Xưởng Hợp chất nhựa</li><li>- Xí nghiệp hóa chất nguyên liệu composite</li><li>- Xí nghiệp giấy Alta</li><li>- Xí nghiệp In bao bì Alta</li></ul>	Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú
2. Xí nghiệp In tổng hợp Alta <ul style="list-style-type: none"><li>- Xưởng in Sách Giáo Khoa</li><li>- Xưởng in sách Văn học Nghệ thuật</li><li>- Xưởng in Nhân hiệu sản phẩm</li><li>- Xưởng in lụa</li></ul>	Số 105A, Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình Số 02 Thành Công, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú Số 08 Đông Sơn, Phường 7, Quận Tân Bình Số 27, Phạm Văn Hai, Phường 1, Quận Tân Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ TÂN BÌNH**  
 Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, KCN Tân Bình  
 Tân Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

- Xưởng hoàn tất ấn phẩm	Số 203-205, Võ Thành Trang, Phường 11, Quận Tân Bình
3. Xí nghiệp Bao bì Cao cấp	Số 47/4 Âu Cơ, Phường 9, Quận Tân Bình
4. Trung tâm Chế bản và Kỹ thuật in	Số 9-11, Trường Chinh, Phường 11, Quận Tân Bình
5. Trung tâm Phát triển Sản phẩm	Số 600, Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình
6. Trung tâm Băng đĩa nhạc Trùng Dương	Số 169/8, đường Cách mạng tháng 8, Phường 7, Quận Tân Bình
7. Trung tâm Giải trí	Số 91B, Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình
8. Khối cửa hàng Dịch vụ Văn hóa:	
- Cửa hàng số 1	Số 188, đường Cách mạng tháng 8, Phường 5, Quận Tân Bình
- Cửa hàng số 2	Số 285, đường Cách mạng tháng 8, Phường 5, Quận Tân Bình
- Cửa hàng số 3	Chợ Tân Bình, Phường 5, Quận Tân Bình
- Cửa hàng số 4	Số 27, Phạm Văn Hai, Phường 1, Quận Tân Bình
- Cửa hàng số 5	Số 27, Phạm Văn Hai, Phường 1, Quận Tân Bình

**Các Công ty liên doanh, liên kết:**

Công ty Liên doanh sản xuất khăn giấy thơm Luxta Số 8 - Đông Sơn, Phường 7, Quận Tân Bình

Ngày 31/12/2004, Công ty nắm giữ vốn cổ phần của các Công ty chủ yếu sau:

Tên Công ty	Hoạt động chủ yếu	Vốn cổ phần do Công ty giữ (%)	Vốn cổ phần
Công ty Liên doanh sản xuất khăn giấy thơm Luxta	Sản xuất giấy thơm	50%	1.129.959.260

**Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Hoàng Văn Điều	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Lại Thị Hồng Diệp	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trịnh Việt Hải	Ủy viên
Ông La Thế Nhân	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Ngạn	Ủy viên
Bà Thái Thị Phương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Hoàng Văn Điều	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/09/1998
Bà Lại Thị Hồng Diệp	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 01/04/2002

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thị Bích	Trưởng ban
Ông Lê Văn Sang	Ủy viên
Bà Quách Thị Mai Trang	Ủy viên

Sở hữu cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan:

Tên	Chức danh	Số CP giữ đầu năm	Số CP giữ cuối năm	Tỷ lệ % trên tổng vốn cổ phần	Lý do thay đổi
<b>Hội đồng quản trị:</b>					
Ông Hoàng Văn Điều	Chủ tịch Hội đồng quản trị	9.804	9.804	7,35%	
Bà Lại Thị Hồng Diệp	Phó CT Hội đồng quản trị	6.702	6.702	5,02%	
Ông Trịnh Việt Hải	Ủy viên	1.804	1.804	1,35%	
Ông La Thế Nhân	Ủy viên	3.200	3.200	2,40%	
Bà Thái Thị Phương	Ủy viên	1.322	1.322	0,99%	
Ông Nguyễn Văn Ngạn	Ủy viên	3.438	3.438	-2,58%	
<b>Ban kiểm soát:</b>					
Ông Lê Văn Sang	Ủy viên	258	258	0,19%	
Bà Quách Thị Mai Trang	Ủy viên	112	112	0,08%	

Số cổ phiếu do những người trong danh sách trên nắm giữ là quyền lợi cá nhân của họ. Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý và điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

#### Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) là đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2004 cho Công ty.

#### Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu tố đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ TÂN BÌNH  
Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, KCN Tân Bình  
Tân Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2004, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 06 năm 2006

TM. Ban Giám Đốc  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Hoàng Văn Điều

S.Đ.K.K.D: 06411/...  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VĂN HOÁ  
TÂN BÌNH  
TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH



**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
**AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY (AASC)**  
THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ

Số: 273/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
Về Báo cáo Tài chính năm 2004  
của Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình  
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình được lập ngày 20 tháng 03 năm 2005 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2004, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004 được trình bày từ trang 07 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2003 chưa được kiểm toán.

**Cơ sở ý kiến:**

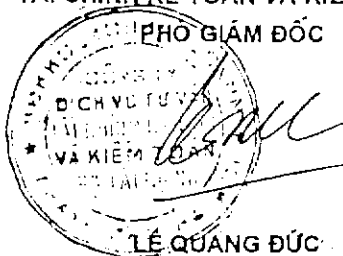
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2006

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**LÊ QUANG ĐỨC**  
Chứng chỉ KTV số: 0164/KTV

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN BẢO TRUNG**  
Chứng chỉ KTV số: 0373/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>A Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>		<b>62.108.125.946</b>	<b>68.191.996.549</b>
<b>I Tiền</b>	<b>3</b>	<b>3.828.877.210</b>	<b>4.743.610.188</b>
1 Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)		1.439.262.861	863.300.410
2 Tiền gửi ngân hàng		2.389.614.349	3.880.309.778
3 Tiền đang chuyển		-	-
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-	-
2 Đầu tư ngắn hạn khác		-	-
3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
<b>III Các khoản phải thu</b>	<b>4</b>	<b>24.440.036.141</b>	<b>20.334.711.814</b>
1 Phải thu của khách hàng		22.038.592.913	18.045.174.622
2 Trả trước cho người bán		1.549.009.923	1.057.317.000
3 Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
4 Phải thu nội bộ		-	-
5 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
6 Các khoản phải thu khác		1.087.187.164	1.466.974.051
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(234.753.859)	(234.753.859)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>33.561.310.086</b>	<b>41.087.080.503</b>
1 Hàng mua đang đi trên đường		-	-
2 Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		27.877.063.417	32.757.964.177
3 Công cụ, dụng cụ trong kho		422.561.414	344.289.140
4 Chi phí SXKD dở dang		758.092.312	1.125.405.562
5 Thành phẩm tồn kho		3.927.767.504	6.442.416.662
6 Hàng hóa tồn kho		574.854.639	416.034.162
7 Hàng gửi đi bán		970.800	970.800
8 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>V Tài sản lưu động khác</b>		<b>277.902.509</b>	<b>2.026.594.044</b>
1 Tam ứng	<b>4</b>	38.861.039	1.937.107
2 Chi phí trả trước		15.464.723	15.185.040
3 Chi phí chờ kết chuyển		-	-
2 Tài sản thiếu chờ xử lý		66.480.867	6.210.977
5 Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		157.095.880	2.003.260.920
<b>VI Chi sự nghiệp</b>			
1 Chi sự nghiệp năm trước		-	-
2 Chi sự nghiệp năm nay		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>B. Tài sản cố định, đầu tư dài hạn</b>		<b>62.754.931.629</b>	<b>65.190.831.459</b>
<i>I. Tài sản cố định</i>	<b>6</b>	<b>42.510.635.361</b>	<b>56.498.142.791</b>
1 Tài sản cố định hữu hình		42.510.635.361	56.424.995.586
- Nguyên giá		63.019.650.804	83.221.503.266
- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.509.015.443)	(26.796.507.680)
2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3 Tài sản cố định vô hình		-	73.147.205
- Nguyên giá		356.424.063	77.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		(356.424.063)	(4.302.795)
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>7</b>	<b>1.340.629.260</b>	<b>1.184.959.260</b>
1 Đầu tư chứng khoán dài hạn		210.670.000	55.000.000
2 Góp vốn liên doanh		1.129.959.260	1.129.959.260
3 Đầu tư dài hạn khác		-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
<i>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		<b>18.134.767.909</b>	<b>6.564.660.709</b>
<i>IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</i>		-	-
<i>V. Chi phí trả trước dài hạn</i>		<b>768.899.099</b>	<b>943.068.699</b>
<b>Tổng cộng tài sản</b>		<b>124.863.057.575</b>	<b>133.382.828.008</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

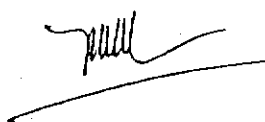
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

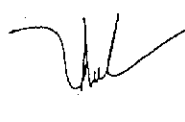
Nguồn vốn	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>8</b>	<b>104.978.033.964</b>	<b>112.989.027.467</b>
<i>I Nợ ngắn hạn</i>		<i>51.283.981.722</i>	<i>68.935.834.667</i>
1 Vay ngắn hạn	11	23.242.375.390	33.691.989.121
2 Nợ dài hạn đến hạn trả		-	7.584.772.228
3 Phải trả cho người bán		20.495.424.693	16.981.322.737
4 Người mua trả tiền trước		1.447.984.441	1.958.393.374
5 Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.054.265.095	2.036.751.696
6 Phải trả công nhân viên	9	567.432.886	868.001.559
7 Phải trả cho các đơn vị nội bộ		-	-
8 Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.476.499.217	5.814.603.952
9 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
<i>II Nợ dài hạn</i>	<i>11</i>	<i>53.468.091.832</i>	<i>43.961.083.762</i>
1 Vay dài hạn		28.504.111.746	32.957.948.862
2 Nợ dài hạn		24.963.980.086	11.003.134.900
3 Trái phiếu phát hành		-	-
<i>III Nợ khác</i>	<i>8</i>	<i>225.960.410</i>	<i>92.109.038</i>
1 Chi phí phải trả		214.806.016	67.423.028
2 Tài sản thừa chờ xử lý		11.154.394	24.686.010
3 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
<b>B Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>12</b>	<b>19.885.023.611</b>	<b>20.393.800.541</b>
<i>I Nguồn vốn, quỹ</i>		<i>19.584.403.653</i>	<i>19.922.591.338</i>
1 Nguồn vốn kinh doanh		15.568.650.374	15.926.741.815
2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4 Quỹ đầu tư phát triển		526.026.547	526.026.547
5 Quỹ dự phòng tài chính		1.289.074.548	1.510.181.837
6 Cổ phiếu mua lại		-	(592.601.600)
7 Lợi nhuận chưa phân phối		2.200.652.184	2.552.242.739
<i>II Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>		<i>300.619.958</i>	<i>471.209.203</i>
1 Quỹ khen thưởng và phúc lợi		300.619.958	471.209.203
2 Quỹ quản lý của cấp trên		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>124.863.057.575</b>	<b>133.382.828.008</b>

Người lập biểu

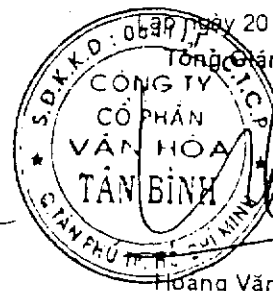


Nguyễn Thị Trâm Ny

Kế toán trưởng



Lê Thị Thiệt



Ngày 20 tháng 3 năm 2005

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Điều

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2004  
 Phần I - Lãi, lỗ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2003	Năm 2004
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	118.510.194.046	161.469.766.014
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu		40.488.283.120	54.622.530.203
Các khoản giảm trừ		45.715.066	684.387.041
- Chiết khấu thương mại		-	-
- Giảm giá hàng bán		-	-
- Hàng bán bị trả lại		45.715.066	684.387.041
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp		-	-
1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.464.478.980	160.785.378.973
2 Giá vốn hàng bán		110.817.374.475	152.320.815.882
3 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.647.104.505	8.464.563.091
4 Doanh thu hoạt động tài chính	13	99.260.826	287.490.414
5 Chi phí tài chính		2.031.312.857	3.238.408.959
- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.248.973.525	2.898.874.096
6 Chi phí bán hàng		457.863.223	459.610.081
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.033.668.660	2.713.938.508
8 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		2.223.520.591	2.340.095.957
9 Thu nhập khác	15	455.426.277	375.076.136
10 Chi phí khác	15	222.199.210	162.929.354
11 Lợi nhuận khác		233.227.067	212.146.782
12 Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		2.456.747.658	2.552.242.739
13 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		256.095.474	-
14 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế		2.200.652.184	2.552.242.739

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2004

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp năm 2004	Số đã nộp năm 2004	Số còn phải nộp cuối năm
1 Thuế	1.054.265.095	2.906.921.455	1.924.434.854	2.036.751.696
1 Thuế GTGT hàng bán nội địa	535.502.083	1.803.181.470	1.012.673.220	1.326.010.333
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	702.146.233	702.146.233	-
3 Thuế Tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-
4 Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	21.955.815	261.223.976	162.555.917	120.623.874
5 Thuế Thu nhập doanh nghiệp	462.247.713	-	-	462.247.713
6 Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
7 Thuế Nhà đất	-	-	-	-
8 Tiền thuế đất	-	-	-	-
9 Các loại thuế khác	34.559.484	140.369.776	47.059.484	127.869.776
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.054.265.095</b>	<b>2.906.921.455</b>	<b>1.924.434.854</b>	<b>2.036.751.696</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2004

Phần III - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, thuế giá trị gia tăng được giảm, thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2003	Năm 2004
<b>I Thuế GTGT được khấu trừ</b>		
1 Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	-	-
2 Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	7.384.919.547	8.553.829.555
3 Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	7.384.919.547	8.553.829.555
Trong đó:		
a Số thuế GTGT đã khấu trừ	7.302.585.557	8.553.829.555
b Số thuế GTGT đã hoàn lại	-	-
c Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	100.000	-
d Số thuế GTGT không được khấu trừ	82.233.990	-
4 Số thuế còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	-	-
<b>II Thuế GTGT được hoàn lại</b>		
1 Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	-	-
2 Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	-	-
3 Số thuế GTGT đã hoàn lại	-	-
4 Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	-	-
<b>III Thuế GTGT được giảm</b>		
1 Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	-	-
2 Số thuế GTGT được giảm phát sinh	-	-
3 Số thuế GTGT đã được giảm	-	-
4 Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	-	-
<b>IV Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>		
1 Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	425.700.542	535.502.083
2 Thuế GTGT đầu ra phát sinh	7.416.275.899	10.440.007.748
3 Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	7.302.585.557	8.553.829.555
4 Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	3.888.801	82.996.723
5 Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	-	-
6 Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách NN	-	1.012.673.220
7 Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	535.502.083	1.326.010.333

Người lập biểu

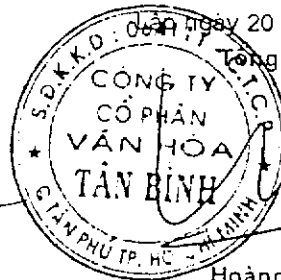


Nguyễn Thị Trầm Ny

Kế toán trưởng



Lê Thị Thiệt



Ngày 20 tháng 3 năm 2005  
 Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Điều

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2004

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2003	Năm 2004
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế		2.456.747.658	2.552.242.739
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		5.118.406.650	7.234.539.346
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	86.514.426
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		-	-
- Chi phí lãi vay		(1.248.973.525)	(2.898.874.096)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.326.180.783	6.974.422.415
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(6.380.127.136)	(9.975.204.093)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(904.642.307)	(7.525.770.417)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(2.989.075.698)	13.952.607.867
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		95.012.280	(173.889.917)
- Tiền lãi vay đã trả		(1.248.973.525)	(2.898.874.096)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.256.956.060	846.165.040
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.314.678.010)	(987.709.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.529.991.533)</b>	<b>2.187.165.799</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.339.896.640)	(9.180.546.453)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		100.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(52.731.600)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.500.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.235.396.640)</b>	<b>(9.233.278.053)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2004 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

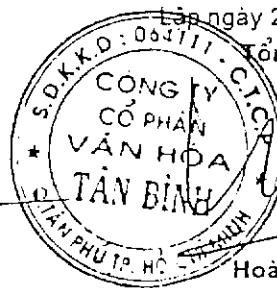
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2003	Năm 2004
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.439.898.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(116.668.956)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		47.203.818.700	68.585.946.302
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(42.638.791.422)	(60.036.952.114)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(471.480.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>6.004.925.278</b>	<b>7.960.845.232</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>2.239.537.105</b>	<b>914.732.978</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>1.589.340.105</b>	<b>3.828.877.210</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>3.828.877.210</b>	<b>4.743.610.188</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trâm Ny

Kế toán trưởng

Lê Thị Thiệt



Lập ngày 20 tháng 3 năm 2005  
Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Điều



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 064111 ngày 31 tháng 8 năm 1998 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh ngành in, ngành ảnh, ngành bao bì, ngành đồ chơi trẻ em và thiết bị giáo dục;
- Phát hành sách báo, phát hành băng và đĩa từ (audio và video) có chương trình;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp, quảng cáo, rap hát, chiếu bóng và các loại hình văn hoá vui chơi giải trí;
- Sửa chữa, lắp ráp thiết bị điện tử, dịch vụ phần mềm tin học; cho thuê, in sang băng đĩa từ và các dịch vụ đời sống khác; tham gia hoặc trực tiếp đầu tư trong và ngoài nước về lĩnh vực văn hoá và kỹ thuật sản xuất các sản phẩm ngành văn hoá;
- Sản xuất nguyên liệu cho ngành bao bì, sản xuất mực in;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp; dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ uốn tóc, trang điểm, cho thuê đồ cưới, may mặc, thiết kế đồ họa, vẽ mỹ thuật, mỹ phẩm. Kinh doanh các loại hình văn hoá vui chơi giải trí: bida, patin, trò chơi điện tử. Sản xuất, dân dựng, thu âm, thu hình (Audio - Video) các chương trình nghệ thuật (có nội dung được phép lưu hành);
- Dịch vụ trang điểm - săn sóc da mặt (trừ kinh doanh các hoạt động gây chảy máu);
- Sản xuất hoá chất nguyên liệu nhựa tổng hợp composite;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng.

Vốn điều lệ của Công ty là 13.347.000.000 đồng.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 1.3. Tổng số nhân viên:

Tổng số nhân viên có đến 31/12/2004:	457 người
Trong đó:	
- Nhân viên trực tiếp sản xuất, kinh doanh:	417 người
- Nhân viên quản lý:	40 người

## 2. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

### 2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 114/TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2.2. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

### 2.5. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### 2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 07 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

### 2.7. Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **2.9. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

## **2.10. Tình hình trích lập các khoản dự phòng**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **2.11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## **2.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

### 2.13. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau.

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### 2.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

### 2.15. Các thay đổi trong chính sách kế toán

Từ ngày 01/01/2004, việc hạch toán tài sản đi thuê (cho thuê), chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu hợp đồng xây dựng, chi phí đi vay, nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo các quy định mới tại Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 2 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính thì tiêu chuẩn giá trị của TSCĐ được nâng lên là 10.000.000 đồng. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày TSCĐ tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thay cho việc trích khấu hao theo nguyên tắc tròn tháng như quy định cũ.

Các quy định mới được áp dụng từ năm 2004 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

3. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2003	31-12-2004
Tiền mặt tại quỹ	1.439.262.861	863.300.410
Tiền gửi ngân hàng	2.389.614.349	3.880.309.778
Tiền gửi VND		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP HCM	187.374.430	248.583.646
- Ngân hàng ngoại thương TP HCM	1.295.954.869	3.167.215.986
- Ngân hàng Công thương CN 12	47.418.694	22.226.557
- Ngân hàng Sài Gòn Công thương	4.487.270	36.325.832
Tiền gửi USD		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP HCM	780.843.663	2.196.377
- Ngân hàng ngoại thương TP HCM	28.165	336.817.118
- Ngân hàng Công thương CN 12	7.954.778	5.703.027
- Ngân hàng Sài Gòn Công thương	7.073.226	7.122.369
- Ngân hàng United Overseas	58.479.254	54.118.866
<b>Cộng</b>	<b>3.828.877.210</b>	<b>4.743.610.188</b>

4. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	31-12-2003		31-12-2004	
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn
- Phải thu từ khách hàng	22.038.592.913	-	18.045.174.622	-
- Trả trước cho người bán	1.549.009.923	-	1.057.317.000	-
- Cho vay	-	-	-	-
- Phải thu tạm ứng	38.861.039	-	1.937.107	-
- Phải thu nội bộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	1.087.187.164	-	1.466.974.051	-
- Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	157.095.880	-	2.003.260.920	-
<b>Cộng</b>	<b>24.870.746.919</b>	<b>-</b>	<b>22.574.663.700</b>	<b>-</b>

5. Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2003	31-12-2004
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	27.877.063.417	32.757.964.177
- Công cụ, dụng cụ trong kho	422.561.414	344.289.140
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	758.092.312	1.125.405.562
- Thành phẩm tồn kho	3.927.767.504	6.442.416.662
- Hàng hóa tồn kho	574.854.639	416.034.162
- Hàng gửi đi bán	970.800	970.800
<b>Cộng</b>	<b>33.561.310.086</b>	<b>41.087.080.503</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ TÂN BÌNH  
 Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, Tân Thành, Tân Phú, HCM  
 Tân Thành, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004

6. Tăng, giảm Tài sản cố định

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ VH - Phần mềm kế toán	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ HH</b>						
1. Số dư đầu kỳ	8.766.521.020	53.426.777.029	234.028.567	592.324.188	356.424.063	63.376.074.867
2. Số tăng trong kỳ	12.021.944.237	9.288.617.482	37.200.000	-	77.450.000	21.425.211.719
- Mua sắm mới		9.288.617.482	37.200.000	-	77.450.000	9.403.267.482
- Xây dựng mới	12.021.944.237	-	-	-	-	12.021.944.237
3. Số giảm trong kỳ		864.266.835	-	281.642.422	356.424.063	1.502.333.320
- Thanh lý		194.487.000	-	-	-	194.487.000
- Nhượng bán		483.000.000	-	-	-	483.000.000
- Chuyển thành CCDC		186.779.835	-	281.642.422	-	468.422.257
- Khác		-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	20.788.465.257	61.851.127.676	271.228.567	310.681.766	356.424.063	83.298.953.266
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	3.195.259.437	16.842.093.200	91.497.616	380.165.190	356.424.063	20.865.439.506
2. Khấu hao trong kỳ	551.518.672	6.607.663.554	34.965.953	36.088.372	4.302.795	7.234.539.346
3. Giảm trong kỳ		710.428.033	-	232.316.281	356.424.063	1.299.168.377
4. Số cuối kỳ	3.746.778.109	22.739.328.721	126.463.569	183.937.281	4.302.795	26.800.810.475
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Đầu kỳ	5.571.261.583	36.584.683.829	142.530.951	212.158.998	-	42.510.635.361
2. Cuối kỳ	17.041.687.148	39.111.798.955	144.764.998	126.744.485	73.147.205	56.498.142.791

7. Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Đầu tư dài hạn				
- Đầu tư chứng khoán	210.670.000	-	155.670.000	55.000.000
- Đầu tư vào liên doanh	1.129.959.260	-	-	1.129.959.260
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.340.629.260</b>	<b>-</b>	<b>155.670.000</b>	<b>1.184.959.260</b>

8. Các khoản phải trả

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tổng số	31-12-2003	Tổng số	31-12-2004
		Trong đó số quá hạn		Trong đó số quá hạn
Nợ dài hạn				
- Vay dài hạn	28.504.111.746	-	32.957.948.862	-
- Nợ dài hạn	24.963.980.086	-	11.003.134.900	-
Nợ ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	23.242.375.390	-	33.691.989.121	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	7.584.772.228	-
- Phải trả cho người bán	20.495.424.693	-	16.981.322.737	-
- Người mua trả trước	1.447.984.441	-	1.958.393.374	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	-
- Phải trả công nhân viên	567.432.886	-	868.001.559	-
- Các khoản phải nộp Nhà nước	1.054.265.095	-	2.036.751.696	-
- Chi phí phải trả	214.806.016	-	67.423.028	-
- Phải trả nội bộ	-	-	-	-
- Phải trả khác	4.476.499.217	-	5.814.603.952	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	11.154.394	-	24.686.010	-
<b>Cộng</b>	<b>104.978.033.964</b>	<b>-</b>	<b>112.989.027.467</b>	<b>-</b>

9. Tình hình thu nhập của CNV

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2003	2004
- Tổng quỹ lương	6.130.455.870	7.939.895.948
- Tiền thưởng	-	37.704.879
- Tổng thu nhập	6.130.455.870	7.977.600.827
- Tiền lương bình quân	1.313.294	1.447.829
- Thu nhập bình quân	1.313.294	1.454.705

10. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra của Công ty phải nộp theo tỷ lệ 5%, 10%.
- Các loại thuế khác theo qui định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính và Công văn số 14727/CT-TTHT ngày 06/12/2005 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh trả lời về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Công ty. Năm 2004 được xác định là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Năm 2004
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.552.242.739
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	
+ Các khoản điều chỉnh tăng	279.166.025
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	2.831.408.764
- Thuế TNDN phải nộp	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.552.242.739

11. Các khoản vay và chi phí đi vay trong năm

Ngân hàng	Đơn vị tính: VND	
	Số dư gốc USD	Số dư gốc VND
<b>Vay ngắn hạn - VND</b>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP Hồ Chí Minh		2.032.788.409
Ngân hàng Ngoại thương TP Hồ Chí Minh		233.423.652
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 12		3.322.171.443
<b>Vay ngắn hạn - USD</b>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP Hồ Chí Minh	624.643,00	9.831.256.177
Ngân hàng Ngoại thương TP Hồ Chí Minh	763.360,00	12.014.523.040
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 12	397.600,00	6.257.826.400
<b>Vay dài hạn - VND</b>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP Hồ Chí Minh		12.959.330.313
Quỹ hỗ trợ phát triển		2.400.000.000
Huy động vốn vay cá nhân		16.732.743.941
<b>Vay dài hạn - USD</b>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP Hồ Chí Minh	179.874,00	2.831.036.886
Ngân hàng Ngoại thương TP Hồ Chí Minh	357.050,00	5.619.609.950
<b>Nợ dài hạn - USD</b>		
Wanderpak Development Pte Ltd	699.100,00	11.003.134.900
<b>Cộng</b>	<b>3.021.627,00</b>	<b>85.237.845.111</b>
Trọng đó tổng chi phí đi vay trong năm là:		2.898.874.096



12. Vốn kinh doanh

12.1. Vốn điều lệ theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 13.347.000.000 đồng tương ứng với 133.470 cổ phiếu

Số cổ phiếu được phép phát hành là 133.470 cổ phiếu

Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ là 133.470 cổ phiếu

Số cổ phiếu đã được phát hành nhưng chưa được góp vốn đầy đủ là 0 cổ phiếu

Đến thời điểm 31/12/2004, vốn kinh doanh của Công ty là 15.926.741.815 đồng. Trong đó:

Chỉ tiêu	Tỷ lệ		Số tiền	
	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2003	Năm 2004
Vốn góp	85,73%	83,80%	13.347.000.000	13.347.000.000
Do pháp nhân nắm giữ	29,37%	28,71%	4.572.000.000	4.572.000.000
Do thể nhân nắm giữ	56,36%	55,10%	8.775.000.000	8.775.000.000
Thặng dư vốn				
Vốn khác	14,27%	16,20%	2.221.650.374	2.579.741.815
<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>15.568.650.374</b>	<b>15.926.741.815</b>

12.2 Cổ phiếu mua lại

Chỉ tiêu	Số lượng		Số tiền	
	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2003	Năm 2004
Cổ phiếu mua lại đầu năm	-	-	-	-
- Cổ phiếu loại ghi danh	-	-	-	-
- Cổ phiếu loại vô danh	-	-	-	-
Cổ phiếu do chính Công ty mua lại trong năm	-	5.906	-	592.601.600
- Cổ phiếu loại ghi danh	-	4.626	-	464.601.600
- Cổ phiếu loại vô danh	-	1.280	-	128.000.000
Cổ phiếu quỹ do Công ty bán lại trong năm	-	-	-	-
- Cổ phiếu loại ghi danh	-	-	-	-
- Cổ phiếu loại vô danh	-	-	-	-
Cổ phiếu mua lại cuối năm	-	5.906	-	592.601.600
- Cổ phiếu loại ghi danh	-	4.626	-	464.601.600
- Cổ phiếu loại vô danh	-	1.280	-	128.000.000

12.3 Phân phối lợi nhuận

	Số tiền (VND)
- Số lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	2.552.242.739
- Số lợi nhuận chưa chia năm trước chuyển sang	2.200.652.184
- Số lợi nhuận tích lũy	4.752.894.923
- Tăng vốn chủ sở hữu	358.091.441
Số lợi nhuận trích lập các quỹ	507.860.743
+ Quỹ dự phòng tài chính	221.107.289
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	286.753.454
- Số lợi nhuận trả cổ tức phân chia cho cổ đông	1.334.700.000
- Số lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	2.552.242.739

12.4 Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	526.026.547	-	-	526.026.547
- Quỹ dự phòng tài chính	1.289.074.548	221.107.289	-	1.510.181.837
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	300.619.958	287.058.201	116.468.956	471.209.203
<b>Cộng</b>	<b>2.115.721.053</b>	<b>508.165.490</b>	<b>116.468.956</b>	<b>2.507.417.587</b>

Đanh sách cổ đông nắm giữ từ 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty trở lên tại ngày 31/12/2004

Tên cổ đông	Số cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ % trên tổng vốn cổ phần	Loại cổ phiếu
Công ty SXKD - XNK Giấy in và Bao bì LIKSIN	45.720	34,25%	Cổ phiếu phổ thông của các cổ đông sáng lập
Ông Hoàng Văn Điều	9.804	7,35%	Cổ phiếu ghi danh
Bà Lại Thị Hồng Diệp	6.702	5,02%	Cổ phiếu ghi danh

12.5 Cơ cấu vốn cổ phần

Chỉ tiêu	31/12/2003		31/12/2004	
	Cổ phiếu	Tỷ lệ %	Cổ phiếu	Tỷ lệ %
1. Cổ phiếu chuyển nhượng có điều kiện	106.079	79,48%	106.587	79,86%
- Cổ phần phổ thông của các cổ đông sáng lập	45.720	34,25%	45.720	34,25%
- Cổ phiếu ghi danh khác	60.359	45,22%	60.867	45,60%
2. Cổ phiếu được tự do chuyển nhượng	27.391	20,52%	26.883	20,14%
- Cổ phần phổ thông	27.391	20,52%	26.883	20,14%
<b>Cộng</b>	<b>133.470</b>	<b>100%</b>	<b>133.470</b>	<b>100%</b>
1. Cổ phiếu do tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ				
2. Cổ phiếu do tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ	133.470	100%	133.470	100%
<b>Cộng</b>	<b>133.470</b>	<b>100%</b>	<b>133.470</b>	<b>100%</b>

B. Doanh thu

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2003	Năm 2004
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá	113.887.576.598	157.041.152.238
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.622.617.448	4.428.613.776
Doanh thu hoạt động tài chính	99.260.826	287.490.414
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.728.404	23.716.317
- Chênh lệch tỷ giá	80.532.422	263.774.097
<b>Cộng</b>	<b>118.609.454.872</b>	<b>161.757.256.428</b>

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2003	Năm 2004
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.560.352.177	124.831.030.776
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.173.505.413	1.849.047.895
- Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	6.968.707.413	8.395.100.940
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.118.406.650	7.234.539.346
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.735.032.005	8.123.963.387
- Chi phí khác bằng tiền	8.688.217.043	6.110.861.174
<b>Tổng cộng</b>	<b>127.244.220.701</b>	<b>156.544.543.518</b>

15. Các khoản thu nhập khác và chi phí khác

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2003	Năm 2004
Các khoản doanh thu, thu nhập khác	455.426.277	375.076.136
- Thu do bán tài sản cố định	428.333.333	372.761.905
- Các khoản công nợ không phải trả	9.023.293	1.731.400
- Thu tiền phạt	15.546.195	-
- Thu khác	2.523.456	582.831
Các khoản chi phí khác	222.199.210	162.929.354
- Thanh lý tài sản cố định	208.215.112	86.789.974
- Lỗ do thanh lý liên doanh	-	76.139.380
- Chi phí khác	13.984.098	-

16. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2003	Năm 2004
1- Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1-1- Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	50,26	48,87
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	49,74	51,13
1-2- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84,07	84,71
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	15,93	15,29
2- Khả năng thanh toán			
2.1- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,19	1,18
2.2- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,21	0,99
2.3- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,07	0,07
3- Tỷ suất sinh lời			
3-1- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,06	1,58
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,85	1,58
3.2- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,97	1,91
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,76	1,91
3.3- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NV chủ sở hữu	%	11,24	12,81

17. Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Báo cáo tài chính này được lấy theo số liệu cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2003 của đơn vị chưa được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp làm số liệu so sánh với báo cáo tài chính năm 2004.

18. Các kiến nghị với Nhà nước

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trâm Ny

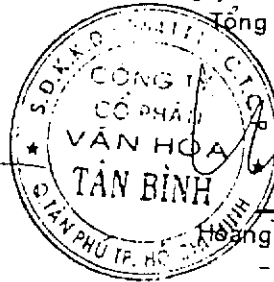
Kế toán trưởng



Lê Thị Thiệt

Lập ngày 20 tháng 3 năm 2005

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Điều